

Bản án số: 06 /2023/ HNGĐ - ST
Ngày 07/8/2022
“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MÔ – TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nghĩa, ông Phạm Văn Ký

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Mô

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mô tham gia phiên tòa: Bà Giang Thị Quỳnh Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Mô xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2023/TLST – HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2023 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Bá T, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Xóm X, xã Đ, huyện M, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Xóm X, xã Đ, huyện M, tỉnh Ninh Bình.

(Tại phiên tòa có mặt ông T, bà H).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Bá T trình bày:

Ông Phạm Bá T xây dựng gia đình với bà Phạm Thị H vào năm 1989 do hai bên tự nguyện, tự do tìm hiểu và được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng ông, bà sống với nhau hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do ông bà bất đồng quan điểm sống, hai bên không tôn trọng nhau. Từ ngày 02/9/2019

ông và bà H sống ly thân, không ai quan tâm gì đến nhau nữa. Ông T xác định tình cảm ông và bà H không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông đề nghị được ly hôn với bà Phạm Thị H.

- Về con chung: Ông Phạm Bá T và bà Phạm Thị H có hai con chung là Phạm Bá Tiến, sinh ngày 20/5/1990 và Phạm Thị Hồng, sinh ngày 26/4/1991. Hiện tại các con của ông bà H đã trưởng thành, lập gia đình riêng nên ông không đề nghị giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phạm Bá T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị H trình bày: Bà Phạm Thị H và ông Phạm Bá T xây dựng gia đình với nhau là hoàn toàn tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới bà và ông T sống không hạnh phúc do hai bên bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, từ năm 2019 bà ông T sống ly thân, không ai quan tâm gì đến nhau nữa. Nay ông T xin ly hôn bà cũng đồng ý vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

- Về con chung: Bà Phạm Thị H và ông Phạm Bá T có hai con chung là Phạm Bá Tiến, sinh ngày 20/5/1990 và Phạm Thị Hồng, sinh ngày 26/4/1991. Hiện tại các con của bà và ông T đã trưởng thành, lập gia đình riêng nên bà H cũng không đề nghị giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà H không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tại biên bản xác minh ngày 21/6/2023, UBND xã Yên Đồng cung cấp như sau:

Từ năm 1998, trở về trước UBND Yên Đồng không lưu trữ, sổ đăng ký kết hôn, từ năm 1999 đến nay, không thấy tên ông Phạm Bá T, sinh năm 1966 và bà Phạm Thị H, sinh năm 1968; địa chỉ: xóm Đông Xá, xã Yên Đồng làm thủ tục đăng ký kết hôn, nhưng các thông tin trong giấy khai sinh của những người con và sổ hộ khẩu thì đều thể hiện bà Phạm Thị H là vợ của ông Phạm Bá T. Quá trình chung sống ông T bà H có xảy ra mâu thuẫn nên hiện tại ông T bà H không chung sống cùng nhau mà mỗi người sống riêng một nhà.

Về con chung: Ông Phạm Bá T và bà Phạm Thị H có hai con chung là anh Phạm Bá Tiến, sinh năm 1990 và chị Phạm Thị Hồng, sinh năm 1991. Hiện tại các con của ông bà đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng không phụ thuộc vào ông T bà H.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự: xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng; chuyển hồ sơ cho VKS nghiên cứu đúng thời gian. Các đương sự cơ bản chấp hành đúng qui định về tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 9; Điều 14; Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Bá T.

Tuyên bố “Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Phạm Bá T và bà Phạm Thị H”.

Về án phí: Ông Phạm Bá T phải nộp án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và yêu cầu của đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại pH tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Phạm Bá T, khởi kiện giải quyết ly hôn với bị đơn bà Phạm Thị H, có nơi cư trú tại: xóm Đông Xá, xã Yên Đồng, huyện Yên Mô. Tòa án nhân dân huyện Yên Mô thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của ông T theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu ly hôn: Theo lời trình bày của nguyên đơn ông Phạm Bá T và bị đơn bà Phạm Thị H và xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy, ông T, bà H xây dựng gia đình với nhau năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông T bà H xảy ra mâu thuẫn, từ năm 2019 đến nay, ông bà sống ly thân, tình cảm không còn, mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, ông T khởi kiện xin ly hôn. Theo quy định tại điểm b, mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: “...b, Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có

yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”.

Do đó việc ông Phạm Bá T bà Phạm Thị H chung sống với nhau từ năm 1989 đến nay không đăng ký kết hôn trong khi có đủ các điều kiện kết hôn thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông Phạm Bá T và bà Phạm Thị H có hai con chung là Phạm Bá T, sinh năm 1990 và Phạm Thị H, sinh năm 1991. Hiện tại các con của ông bà đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống ông T bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và công nợ: Ông Phạm Bá T và bà Phạm Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Ông Phạm Bá T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, 39 Điều 147, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không công nhận ông Phạm Bá T và bà Phạm Thị H là vợ chồng.

2. Về nghĩa vụ nộp án phí: Ông Phạm Bá T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số AA/2021/0006504 ngày 16/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mô.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện Yên Mô
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- Chi cục THADS huyện Yên Mô
- UBND xã Yên Đồng
- Các đương sự
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Anh Tuấn

